

I/ Vocabulary:

Lesson 1

crowded /'kraʊdɪd/ (adj): ≠ empty /
→ be **crowded with** people/cars/traffic

- **crowd** /'kraʊd/ (n):
Earth /ɜ:rθ/ (n):
gravity /'grævəti/ (n):
Mars /ma:rз/ (n):
oxygen /'o:kسɪdʒən/ (n):
planet /'plænɪt/ (n):
population /,pɔ:pjə'leɪʃn/ (n):
- **populated** /'pɔ:pjə,leɪtəd/ (adj):
similar /'sɪmələr/ (adj):
→ be **similar to** sb/sth
- **similarly** /'sɪmələrlɪ/ (adv):
- **similarity** /,sɪmə'lærəti/ (n):
space station /'speɪs steɪʃn/ (n):
temperature /'temprətʃər/ (n):
Venus /'vi:nəs/ (n):
view /vju:/ (n):
- **viewer** /'vju:ər/ (n): e.g. TV viewers

Lesson 2

alien /'eɪliən/ (n):
appear /ə'pɪr/ (v):

- **appearance** /ə'pɪrəns/ (n):
disappear /,dɪsə'pɪr/ (v):
- **disappearance** /,dɪsə'pɪrəns/ (n):
circular /'sɜ:rkjələr/ (adj):
- **circle** /'sɜ:rkɪl/ (n):
disk-shaped /disk ʃeɪpt/ (adj):
flying saucer /'flaɪɪŋ 'sɔ:sər/ (n):
huge /hju:dʒ/ (adj):
strange /streɪndʒ/ (adj):
- **stranger** /'streɪndʒər/ (n):
terrified /'terəfaɪd/ (adj):
tiny /'taɪni/ (adj):
triangular /trai'æŋgjələr/ (adj):
→ **triangle** /traiæŋgl/ (n):
UFO /ju: ef 'ou/ (n):

Lesson 3

hover /'hʌvər/ (v):

II/ Grammar:

◆ **Past Continuous and Past Simple (Quá khứ tiếp diễn và Quá khứ đơn):**

a) Past Simple (Thì quá khứ đơn):

– Thị quá khứ đơn được sử dụng để:

❖ Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ và đã kết thúc hoàn toàn trong quá khứ.

❖ Diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.

❖ Thuật lại một câu chuyện hoặc một sự kiện lịch sử.

– Dấu hiệu nhận biết:

❖ Cụm từ chỉ thời gian: *yesterday, last year/month/week...*

❖ *ago* (10 minutes ago, 2 months ago, 8 years ago...)

❖ *in + mốc thời gian trong quá khứ* (in 1999, in the 20th century...).

*Lưu ý: Học thuộc bảng động từ bắt đầu (không thêm *-ed*).

e.g. I/He/She/It **was** happy.

You/We/They **weren't** (were not)
happy.

They **donated** some books last week.

He **didn't** **donate** books yesterday.

Was it good?

Did she **volunteer** at the soup
kitchen?

– Yes, it **was**. / No, it **wasn't**.

– Yes, she **did**. / No, she **didn't**.

How **was** the movie?

– It **was** terrible.

Where **did** they **eat**?

– They **ate** hamburgers.

– Từ hỏi *Wh-* + trợ động từ (*did*) + chủ ngữ + động từ?

e.g. **Who** did you talk to?

*Ghi chú: *Who/What* + động từ + tân ngữ? (để chỉ chủ ngữ của động từ)

e.g. **Who** talked to you?

– Cách phát âm “-ed”

Đọc là /ɪd/	khi âm cuối của từ gốc là /t/, /d/
Đọc là /t/	khi âm cuối của từ gốc là /tʃ/, /s/, /x/, /ʃ/, /k/, /f/, /p/
Đọc là /d/	khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm và nguyên âm còn lại

– Nguyên tắc chính tả khi thêm “-ed” vào động từ có quy tắc:

Nguyên tắc	Ví dụ
Chúng ta thêm -ed vào động từ ở thị quá khứ đơn.	<i>Clean</i> → <i>cleaned</i> ; <i>volunteer</i> → <i>volunteered</i>
Khi động từ tận cùng bằng -e , chúng ta chỉ thêm -d .	<i>Like</i> → <i>liked</i> ; <i>live</i> → <i>lived</i>
Khi động từ tận cùng bằng phụ âm + y , chúng ta đổi y thành i rồi thêm -ed .	<i>Try</i> → <i>tried</i> ; <i>fry</i> → <i>fried</i>

Khi động từ một âm tiết tận cùng bằng một **phụ âm+nguyên âm+phụ âm**, chúng ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm **-ed**.

Plan → planned; stop → stopped

b) Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)

– Thị quá khứ tiếp diễn được sử dụng để:

- ❖ Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.
- ❖ Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động đang diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ.
- ❖ Diễn tả nhiều hành động xảy ra cùng một lúc trong quá khứ.
- ❖ Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác cắt ngang.

– Công thức:

Câu khẳng định	Chủ ngữ + was/were + V-ing	<i>e.g. I was walking to school. They were talking in class.</i>
Câu phủ định	Chủ ngữ + was not/were not + V-ing	<i>e.g. I didn't go to school by bus. They weren't talking in class.</i>
Câu hỏi	Was/Were + chủ ngữ + V-ing? Từ để hỏi Wh- + was/were + chủ ngữ + V-ing?	<i>e.g. Was he listening to music? – Yes, he was. Were they going to school by bus? – No, they weren't.</i>

***Lưu ý:** was not = wasn't, were not = weren't

– Dấu hiệu nhận biết:

- ❖ Cụm từ chỉ thời gian:

at + giờ chính xác + thời gian trong quá khứ (at 9 p.m. last night)

in + năm xác định (in 1999, in 2020...)

- ❖ Trong câu có chứa các từ *when, as, just as, while, this time yesterday, at that time...*

*e.g. I **was studying** Math **at 9 p.m. last night**.*

*In 2010, he **was living and working** in the USA.*

***When** we **were singing** karaoke, the light went out.*

*She **was drawing** **while** I was singing.*

*My mom **was watching** TV **at that time**.*

***Lưu ý:** When/While:

Cách dùng

Ví dụ

When	Dùng để diễn tả hành động nào đó diễn ra trong thời gian ngắn, mang tính liên tiếp <i>when + Quá khứ đơn</i>	<i>He was walking back home when he met Joss.</i> <i>I was waiting for the bus when my mobile phone rang.</i>
	Dùng để diễn tả: + hành động kéo dài trong một khoảng thời gian nào đó + nhiều hành động diễn ra cùng một lúc trong quá khứ <i>while + Quá khứ tiếp diễn</i>	<i>While he was watching TV, the lights went out.</i> <i>My brother was listening to music while I was cooking dinner.</i> <i>While I was waiting for the bus, my mobile phone rang.</i>

*Lưu ý: Chúng ta cũng có thể dùng *when* với mệnh đề có hành động dài, khi đó *when* được dịch là “trong lúc/khi” như từ *while*. Nếu dùng với mệnh đề có hành động ngắn, từ *when* dịch là “thì”.

◆ *will – be going to – Present Continuous – Present Simple (Future meaning) (will – be – going to – Thị hiện tại tiếp diễn – Thị hiện tại đơn với cách dùng tương lai):*

Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
<i>will</i>	Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói	<i>I'm tired. I won't watch TV.</i>
	Đưa ra những dự đoán về tương lai dựa trên những gì chúng ta tưởng tượng, nghĩ ngợi hay tin rằng với các từ và cụm từ như: <i>I think, I promise, perhaps, probably ...</i>	<i>I think I will stay in tonight.</i>
	Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời, lời hứa	<i>I'll call you when I get there.</i> <i>I'll fix this for you.</i>
<i>be going to</i>	Đưa ra những dự đoán về tương lai dựa trên những gì chúng ta biết hoặc thấy	<i>Look at the sky! It's going to rain today.</i>
	Diễn đạt dự định và kế hoạch tương lai	<i>I'm going to buy the tickets tomorrow.</i>
Hiện tại tiếp diễn	Diễn đạt sự sắp xếp cố định trong tương lai	<i>Mike and I are seeing a film this Saturday evening.</i>

Hiện tại
đơn

Diễn đạt lịch trình, thời gian biểu

The plane **lands** at 7:30.

– Dấu hiệu nhận biết:

❖ Cụm từ chỉ thời gian: *tonight, tomorrow, next week/month/year, soon ...*

UNIT 6 | LIFE ON OTHER PLANETS

I/ PRONUNCIATION

A. Choose the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. disappear B. planets C. Mars D. Venus
2. A. exciting B. living C. gravity D. billion

B. Choose the word that differs from the other three in the position of the main stress in the following question.

3. A. population B. similar C. temperature D. terrified
4. A. gravity B. alien C. prediction D. oxygen

II/ VOCABULARY AND GRAMMAR

Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.

5. The farmer _____ in the field when he saw a UFO.
A. is working B. was working C. worked D. works

6. Scientists float in a space station because there's no _____.
A. technology B. science C. gravity D. air

7. The world's _____ is growing more quickly every year. Our planet is becoming more and more crowded.
A. pollution B. popularity C. population D. pollutant

8. A: What is the word that means 'very small'?
B: I think it's '_____'.
A. huge B. strange C. tiny D. scary

9. The magician was standing on the stage, but then he suddenly _____.
A. saw B. heard C. appeared D. disappeared

10. The UFO hovered _____ our house for a few minutes then disappeared into the clouds.
A. above B. under C. inside D. on

11. Those aliens looked really scary. I was _____ when I saw them!
A. delighted B. terrified C. happy D. bored

12. I think she is sick. She _____ to school tomorrow.

A. will go B. won't go C. is going D. doesn't go

III/ ERROR CORRECTION

Find the underlined part that needs correction in each of the following questions.

13. In my dream, I talked to an alien from another planet by a very strange language.

A. In B. to C. from D. by

14. We walked down that empty street when a UFO appeared in front of us.

A. walked B. that C. a D. front

15. Where do people live in the future if there is not enough room for everyone on Earth?

A. do B. in C. enough D. for

16. The gravity on the moon is different of that on Earth.

A. on B. is C. of D. that

IV/ WORD FORM

Write the correct form of the given words.

17. It is possible that we find _____ things on another planet. (**LIVE**)

18. I find her story about UFOs hardly _____. (**BELIEVE**)

19. Environmental pollution has led to the _____ of many species of plants and animals from our planet. (**APPEAR**)

20. Many UFO _____ have been recorded by the United States government. (**SIGHT**)

V/ READING

Read the review of a film and choose the best answer for each question.

The Martian

I'm not a fan of science fiction, so can you imagine how I felt when my friends choose Screen 2 on the movie theater website? It was showing this film. Much better choices for me were Screen 1, with a film about the early days of America, Screen 3, which was showing a comedy, or Screen 4, which had a film about the first landing on the Moon.

But, I hear you say, the Screen 4 film was about science. Yes, but science fact. And that is why, in the end, I really liked *The Martian* because you don't see any green men with two heads. Instead, you learn things from the astronaut, like how to make oxygen and how to grow plants with no soil. We find out how to live on a desert planet with no water and low gravity using the knowledge and technology which we already have.

The astronaut is left on Mars when his spaceship takes off suddenly because a huge storm is coming. He is caught in the storm and loses communication with the ship, so they think he is dead. He nearly dies in several accidents, but a spaceship comes to rescue him after nearly 600 days.

I loved the film, because it wasn't about a man who is frightened all the time and worried about his future. In many ways, it is really a comedy, and you know, and the astronaut knows, from his funny lines when things go wrong, that everything will be all right in the end.

VI/ WRITING

A. Use the given words or phrases to make a complete sentence.

26. Astronaut Neil Armstrong / step down onto/ moon / July 20th, 1969 /.

→

27. there / intelligent beings / other planets / our solar system?

→

28. I / terrified / see / unknown flying thing / which / look like / alien spaceship / other day.

→

29. We / can use / robots / instead / people / serve / restaurants / save time.

→ _____.

30. My laptop / not / good for / play games / so / I / want / change it.

→ _____.

31. We / not think / robots / can do / any / the jobs / good / than humans /.

→ _____.

B. Rewrite the following sentence without changing its meaning. Use the given word(s) if any.

32. All the students in my class cleaned the floor more slowly than a robot. (QUICKLY)

→ _____.

33. My phone can capture high-quality photos because it has 5 cameras. (SO)

→ _____.

34. I will always remember the day the first man set foot on the moon. (NEVER)

→

35. We were driving down the hill. A strange object suddenly appeared in the sky. (WHEN)

→ _____.